DỰ TOÁN THẦU XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

CÔNG TRÌNH : **NHÀ Ở GIA ĐÌNH**
HẠNG MỤC : **PHẦN XÂY DỰNG THÔ VÀ HOÀN THIỆN**
ĐỊA ĐIỂM : **NÔNG CỐNG - THANH HÓA**
CHỦ ĐẦU TƯ: **ANH LONG**

Hà Nội, 09/2023

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ Ở GIA ĐÌNH

HẠNG MỤC : PHẦN XÂY DỰNG THÔ + HOÀN THIỆN

ĐVT: đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Công tác chuẩn bị phục vụ thi công	Dự toán chi tiết	5,000,000	A
2	Chi phí thi công phần ép cọc	Dự toán chi tiết		B
3	Chi phí vật liệu xây dựng phần thô	Dự toán chi tiết	428,586,598	C
4	Chi phí nhân công xây dựng	1.400.000 VNĐ/m2 sàn	331,415,000	D
5	Chi phí xây dựng phần hoàn thiện	Dự toán chi tiết	735,544,893	E
6	Chi phí vật tư điện nước điều hòa	Dự toán chi tiết	149,284,677	F
7	Chi phí nhân công điện nước + điện nhẹ	120.000 VNĐ/m2 sàn	28,407,000	G
8	Chi phí quản lý	5% (A+B+C+D+E+F+G)	83,911,908	
9	**TỔNG DỰ TOÁN CHI TIẾT**		**1,762,000,000**	
10	**KHUYẾN MẠI THIẾT KẾ**		**24,000,000**	
11	**TỔNG CHI PHÍ**		**1,738,000,000**	

TỔNG DIỆN TÍCH SÀN 236.7M2.

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ Ở GIA ĐÌNH

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[9]=[5]*[6]	[10]
		A. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ					
1	TT	Công tác chuẩn bị phục vụ thi công bao gồm : Lán trại, nguồn nước, điện thi công……	TG	1.000	5,000,000	5,000,000	
	TC	**Cộng**				**5,000,000**	
		B. PHẦN ÉP CỌC					
1	TT	Ép cọc bê tông cốt thép tiết diện 20x20cm thép 4d14 (Bao gồm cả vật tư và nhân công)	md	370.000			Nghiệm thu chiều dài cọc theo thực tế.
		(Theo thiết kế ép 37 đầu cọc dài 10m)					
		37*10		*370.000*			
	TC	**Cộng**					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		C. PHẦN THÔ					
		1- PHẦN MÓNG					
1	TT	Đập bê tông đầu cọc BTCT	đầu cọc	37.000	65,000	2,405,000	
2	TT	Đào móng công trình, bằng máy đào kết hợp sửa móng bằng thủ công, vận chuyển đất (Bao gồm cả biện pháp thi công)	m³	119.887	120,000	14,386,440	Bao gồm cả biện pháp thi công
		(Đào móng thành ao theo cao độ thiết kế)					
		104.25*1.15		*119.887*			
3	TT	Đắp cát đen tôn nền hoặc đá base công trình đầm chặt k=0.9	m³	142.301	260,000	36,998,260	Kết hợp cả lấp đất cho móng
		Tôn nền nhà : 104.25*0.45*1.3		*60.986*			
		Cát đáy móng : 104.25*0,6*1,3		*81.315*			
4	TT	Bê tông sản xuất bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông lót móng, đá 1x2 vữa BT mác 100	m³	9.283	950,000	8,818,850	*Bê tông thương phẩm*
		Móng cọc :					
		ĐC 1 : 10*1,3*1.3*0,1*1,1		*1.859*			
		ĐC 2 : 1*1,3*0.9*0,1*1,1		*0.129*			
		Giằng móng :					
		GM1 : 1*10.1*0,5*0,1*1,1		*0.556*			
		GM2 : 2*10.84*0,5*0,1*1,1		*1.192*			
		GM3 : 2*8.8*0,5*0,1*1,1		*0.968*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		GM4 : 1*10.14*0,5*0,1*1,1		*0.558*			
		GM5 : 1*9.42*0,5*0,1*1,1		*0.518*			
		Dầm bê tông :					
		BT-1 : 11.0*0,42*0,1*1,1		*0.508*			
		Dầm chân thang :					
		DCT : 1.05*0,65*0,1*1,1		*0.075*			
		Tam cấp :					
		TC-1 : 6.43*2.36*0,1*1,1		*1.669*			
		Bể phốt :					
		1,7*3.2*0,1*1,1		*0.598*			
		Bể nước :					
		2,7*2,2*0,1*1,1		*0.653*			
5	TT	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép móng, giằng móng	tấn	2.781	16,000,000	44,496,000	*Thép Hòa Phát*
		Toàn bộ móng :					
		Phi 6 : 67.9/1000*1,1		*0.075*			
		Phi 8 : 350.7/1000*1,1		*0.386*			
		Phi 10 : 125.3/1000*1,1		*0.138*			
		Phi 16 : 299.6/1000*1,1		*0.330*			
		Phi 18 : 1223.2/1000*1,1		*1.346*			
		Bể phốt :					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Phi 6 : 13,7/1000*1,1		*0.015*			
		Phi 8 : 23,1/1000*1,1		*0.025*			
		Phi 10 : 133.5/1000*1,1		*0.147*			
		Phi 12 : 39.4/1000*1,1		*0.043*			
		Bể nước :					
		Phi 6 : 13,7/1000*1,1		*0.015*			
		Phi 10 : 200.0/1000*1,1		*0.220*			
		Phi 12 : 36,9/1000*1,1		*0.041*			
6	TT	Bê tông móng, giằng móng, bể mác 250 bao gồm cả ca bơm	m^3	29.721	1,200,000	35,665,200	*Bê tông thương phẩm*
		Móng cọc :					
		ĐC 1 : 10*1,1*1.1*0.7*1,1		*9.317*			
		ĐC 2 : 1*1,1*0.7*0.7*1,1		*0.593*			
		Giằng móng :					
		GM1 : 1*10.1*0,3*0,6*1,1		*2.000*			
		GM2 : 2*10.84*0,3*0,6*1,1		*4.293*			
		GM3 : 2*8.8*0,3*0,6*1,1		*3.485*			
		GM4 : 1*10.14*0,3*0,6*1,1		*2.008*			
		GM5 : 1*9.42*0,3*0,6*1,1		*1.865*			
		Tường móng:					
		TM1-1 : 58.0*0,22*0,1*1,1		*1.404*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Dầm chân thang :					
		DCT : 1.05*0,22*0,3*1,1		*0.076*			
		Tam cấp :					
		TC-1 : 3*6.43*0,44*0,1*1,1		*0.934*			
		Dầm bê tông :					
		BT-1 : 11.0*0,22*0,3*1,1		*0.799*			
		Cổ cột:					
		CC-1 : 2*0,22*0,3*0.8*1.1		*0.116*			
		CC-2 : 9*0,22*0,22*0.8*1.1		*0.383*			
		Bể nước :					
		Đáy bể : 1,56*2,06*0,15*1,1		*0.530*			
		Nắp bể : (1,56*2,06-0,6*0,6)*0,15*1,1		*0.471*			
		0,8*0,8*0,08*1,1		*0.056*			
		DM-1 : 2*1,56*0,22*0,15*1,1		*0.113*			
		DM-2 : 2*2,5*0,22*0,15*1,1		*0.182*			
		Bể phốt:					
		Đáy bể : 1,06*2,56*0,15*1,1		*0.448*			
		DM-1 : 2*1,5*0,22*0,15*1,1		*0.109*			
		DM-2 : 2*3.0*0,22*0,15*1,1		*0.218*			
		TĐ-1 : 3*0,427*1,08*0,1*1,1		*0.152*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		TĐ-2 : 6*0,427*0,6*0,1*1,1		*0.169*			
7	TT	Xây tường móng 220 , xây bể gạch đặc 6.0x10.5x22, xây tường thẳng, vữa XM mác 75	m^3	12.418	1,300,000	16,143,400	*Gạch nhà máy. Gạch đặc A1 - Gạch Mai Chữ*
		Dầm chân thang :					
		DCT : 1.05*(0,45+0,33)*0,14*1,1		*0.126*			
		Tường móng :					
		TM1-1 : 58.0*0,22*0.6*1,1		*8.422*			
		Bể nước:					
		(1,56+2,5)*2*0,75*0,22*1,1		*1.474*			
		Bể phốt:					
		(1,06+3.0)*2*1.05*0,22*1,1		*2.063*			
		2*1,06*1,3*0,11*1,1		*0.333*			
8	TT	Trát vữa xi măng mác 100+ láng chống thấm + thử tải bể ngầm	m^2	33.502	85,000	2,847,670	
		Bể nước:					
		1,56*2,5*1,1		*4.290*			
		(1,56+2,5)*2*0.9*1,1		*8.039*			
		Bể phốt:					
		1,06*3.0*1,1		*3.498*			
		(1,06+3.0)*2*1.3*1,1		*11.612*			
		(1,06+1.06)*2*1,3*1,1		*6.063*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
9	TT	Đổ nền bê tông dày 10cm mac 250	m3	*11.100*	1,200,000	13,320,000	
10	TT	Vật tư phụ phục vụ công tác thi công móng và Bảo dưỡng bê tông móng	TT	1.000	3,000,000	3,000,000	
		2 - PHẦN THÂN					
		1. Phần Cột					
1	TT	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cột	tấn	0.845	16,000,000	13,520,000	*Thép Hòa Phát*
		Phi 6 : 98.9/1000*1,1		*0.109*			
		Phi 16 : 235.8/1000*1,1		*0.259*			
		Phi 18 : 433.8/1000*1,1		*0.477*			
2	TT	Bê tông cột, đá 1x2 vữa BT mác 250	m^3	4.347	1,200,000	5,216,400	*Bê tông trộn tại chỗ*
		C-1 : 2*0,22*0,3*(7.5-2*0,12)*1.1		*1.054*			
		C-2 : 8*0,22*0,22*(7.5-2*0,12)*1.1		*3.092*			
		C-2A : 1*0,22*0,22*(3.9-0,12)*1.1		*0.201*			
		2. Phần Dầm					
3	TT	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm	tấn	2.145	16,000,000	34,320,000	*Thép Hòa Phát*
		Phi 6 : 222.5/1000*1,1		*0.245*			
		Phi 8 : 61.5/1000*1,1		*0.068*			
		Phi 16 : 101.2/1000*1,1		*0.111*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Phi 18 : 528.7/1000*1,1		*0.582*			
		Phi 20 : 1035.8/1000*1,1		*1.139*			
4	TT	Bê tông dầm, đá 1x2 vữa BT mác 250, bao gồm cả ca bơm	m^3	10.545	1,200,000	12,654,000	*Bê tông thương phẩm*
		D1-1 : 1*10.02*0,22*0,33*1.1		*0.800*			
		D1-2 : 2*11.12*0,22*0,33*1.1		*1.776*			
		D1-3 : 3*10.05*0,22*0,33*1.1		*2.408*			
		D1-4 : 1*9.38*0,22*0,33*1.1		*0.749*			
		D1-5 : 1*6.64*0,22*0,33*1.1		*0.530*			
		D1-6 : 1*3.14*0,22*0,18*1.1		*0.137*			
		D1-7 : 1*6.25*0,22*0,18*1.1		*0.272*			
		D1-8 : 1*1.32*0,22*0,33*1.1		*0.105*			
		D1-9 : 1*5.03*0,22*0,33*1.1		*0.402*			
		D1-10 : 1*3.0*0,22*0,18*1.1		*0.131*			
		DM-1 : 1*6.64*0,22*0,38*1.1		*0.611*			
		DM-2 : 2*10.02*0,22*0,33*1.1		*1.600*			
		DM-4 : 1*4.11*0,22*0,33*1.1		*0.328*			
		DM-3 : 1*8.72*0,22*0,33*1.1		*0.696*			
		3. Phần Sàn					
5	TT	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép sàn	tấn	3.003	16,000,000	48,048,000	*Thép Hòa Phát*
		Phi 10 : 2729.6/1000*1,1		*3.003*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
6	TT	Bê tông sàn, đá 1x2 vữa BT mác 250, bao gồm cả ca bơm	m^3	26.993	1,200,000	32,391,600	*Bê tông thương phẩm*
		Sàn tầng 2 :					
		Diện tích sàn : 106.45*0,12*1.1		*14.051*			
		Trừ thông tầng,thang bộ : -(6.93+0.08)*0,12*1.1		*-0.925*			
		Trừ chênh sàn : -(13.87+8.37)*0,02*1.1		*-0.489*			
		Sàn mái :					
		Diện tích sàn : 108.76*0,12*1.1		*14.356*			
		4. Phần Cầu Thang					
7	TT	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép cầu thang	tấn	0.173	16,000,000	2,768,000	*Thép Hòa Phát*
		Phi 8 : 23.8/1000*1,1		*0.026*			
		Phi 10 : 133.9/1000*1,1		*0.147*			
8	TT	Bê tông đổ cầu thang, đá 1x2 vữa BT mác 250	m^3	0.994	1,200,000	1,192,800	*Bê tông thương phẩm*
		Cầu thang tầng 1 lên tầng 2 :					
		Bản thang : 7.06*1.02*0,12*1,15		*0.994*			
		5. Phần Lanh Tô					
9	TT	Sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép lanh tô	tấn	0.617	16,000,000	9,872,000	*Thép Hòa Phát*
		Phi 6 : 86.1/1000*1,1		*0.095*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Phi 10 : 126.5/1000*1,1		*0.139*			
		Phi 12 : 182.7/1000*1,1		*0.201*			
		Phi 16 : 165.7/1000*1,1		*0.182*			
10	TT	Bê tông sản xuất bằng máy trộn đổ lanh tô, đá 1x2 vữa BT mác 250	m^3	4.021	1,200,000	4,825,200	*Bê tông trộn tại chỗ*
		(1m3 bê tông trộn theo tỷ lệ 327Kg xi măng PCB40; 0.475 m3 cát; 0.881m3 đá)					
		LT-1 : 1*5.59*0,22*0,25*1.1		*0.338*			
		LT-2 : 3*2.4*0,22*0,14*1.1		*0.244*			
		LT-3 : 2*2.2*0,22*0,14*1.1		*0.149*			
		LT-4 : 2*1.98*0,22*0,1*1.1		*0.096*			
		LT-5 : 2*1.4*0,11*0,1*1.1		*0.034*			
		LT-6 : 4*1.15*0,11*0,1*1.1		*0.056*			
		LT-7 : 1*4.39*0,22*0,2*1.1		*0.212*			
		LT-8 : 2*2.9*0,22*0,2*1.1		*0.281*			
		LT-9 : 2*1.33*0,11*0,1*1.1		*0.032*			
		LT-10 : 3*1.6*0,22*0,1*1.1		*0.116*			
		LT-11 : 1*1.33*0,22*0,1*1.1		*0.032*			
		LT-12 : 1*2.91*0,22*0,2*1.1		*0.141*			
		LT-13 : 1*3.4*0,22*0,2*1.1		*0.165*			
		LT-14 : 1*2.58*0,11*0,1*1.1		*0.031*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Ô VĂNG : 1*36.6*0.52*0,1*1.1		*2.094*			
11	TT	Bạt dứa 3 sọc trải sàn đổ bê tông	m^2	236.725	8,000	1,893,800	
		Bạt trải sàn:		*236.725*			
12	TT	Vật liệu phụ: Đinh đóng cốp pha	Kg	61.761	30,000	1,852,830	
		Định mức 7Kg/100m2		*61.761*			
13	TT	Vật liệu phụ: Dây thép buộc	Kg	95.640	30,000	2,869,200	
		Định mức: 7Kg/1 tấn thép		*95.640*			
14	TT	Vật tư phụ phục vụ công tác thi công và Bảo dưỡng bê tông	TT	2.000	3,000,000	6,000,000	
		3 - PHẦN KIẾN TRÚC					
1	TT	Xây tường dày 110 gạch lỗ 6.0x10.5x22, xây tường thẳng, vữa XM mác 75	m^3	12.34	1,300,000	16,035,500	*Gạch nhà máy, gạch lỗ A1- Gạch Mai Chữ*
		Tầng 1 :					
		Trục 2 :					
		3.67*0,11*3.45*1.1		*1.53*			
		Trục 3 :					
		1.96*0,11*3.45*1.1		*0.82*			
		Trục B :					
		1.07*0,11*3.45*1.1		*0.45*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		giữa trục 3-4 :					
		(2.16+2.56+0.96+1.71)*0,11*3.78*1.1		*3.38*			
		Trừ cửa :					
		D: -0.93*2.4*0,11*1.1		*-0.27*			
		D : -2*0.75*2.4*0,11*1.1		*-0.44*			
		Tầng 1 :					
		Trục 2 :					
		(3.67+4.39)*0,11*3.15*1.1		*3.07*			
		Trục 3 :					
		2.07*0,11*3.15*1.1		*0.79*			
		giữa trục 2-3 :					
		2.7*0,11*3.48*1.1		*1.14*			
		giữa trục 3-4 :					
		(2.16+2.56+0.96+1.71)*0,11*3.48*1.1		*3.11*			
		Trừ cửa :					
		D: -3*0.93*2.4*0,11*1.1		*-0.81*			
		D : -2*0.75*2.4*0,11*1.1		*-0.44*			
2	TT	Xây tường dày 220 gạch lỗ 6.0x10.5x22, xây tường thẳng, vữa XM mác 75	m^3	41.67	1,300,000	54,171,000	*Gạch nhà máy, gạch lỗ A1- Gạch Mai Chữ*
		Tầng 1 :					
		Trục 1 :					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		(3.67+4.39)*0,22*3.45*1.1		*6.73*			
		Trục 3 :					
		(0.6+1.11)*0,22*3.45*1.1		*1.43*			
		Trục 4 :					
		(3.67+4.39)*0,22*3.45*1.1		*6.73*			
		Trục A :					
		(6.2+3.16)*0,22*3.45*1.1		*7.82*			
		Trục B :					
		3.28*0,22*3.45*1.1		*2.74*			
		Trục C :					
		(3.28+2.7+3.16)*0,22*3.45*1.1		*7.63*			
		Trừ cửa :					
		D : -5.19*2.7*0,22*1.1		*-3.39*			
		D : -0.93*2.7*0,22*1.1		*-0.61*			
		S : -2.0*2.7*0,22*1.1		*-1.31*			
		S : -3.79*2.7*0,22*1.1		*-2.48*			
		S : -2.5*2.7*0,22*1.1		*-1.63*			
		S : -1.8*1.8*0,22*1.1		*-0.78*			
		S : -2*0.6*0.6*0,22*1.1		*-0.17*			
		S : -2*1.2*1.8*0,22*1.1		*-1.05*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Tầng 2 :					
		Trục 1 :					
		(3.67+4.39)*0,22*3.15*1.1		*6.14*			
		Trục 3 :					
		(0.6+4.39)*0,22*3.15*1.1		*3.80*			
		Trục 4 :					
		3.67*0,22*3.15*1.1		*2.80*			
		Trục A :					
		6.2*0,22*3.15*1.1		*4.73*			
		Trục B :					
		(3.28+3.16)*0,22*3.15*1.1		*4.91*			
		Trục C :					
		(3.28+2.7+3.16)*0,22*3.15*1.1		*6.97*			
		Trừ cửa :					
		D : -2*2.0*2.7*0,22*1.1		*-2.61*			
		D : -2.51*2.7*0,22*1.1		*-1.64*			
		S : -3.0*2.7*0,22*1.1		*-1.96*			
		D : -2.5*2.7*0,22*1.1		*-1.63*			
		S : -1.8*1.8*0,22*1.1		*-0.78*			
		S : -2*0.6*0.6*0,22*1.1		*-0.17*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		S : -1.2*1.8*0,22*1.1		*-0.52*			
3	TT	Xây tường dày 70 gạch đặc 6.0x10.5x22, vữa XM mác 75	m^3	0.42	1,300,000	544,700	*Gạch nhà máy, gạch lỗ A1 - Gạch Mai Chữ*
		HKT tầng 1: (0.205+0.545)*3.78*0,07*1.1		*0.22*			
		HKT tầng 2: (0.205+0.545)*3.48*0,07*1.1		*0.20*			
4	TT	Chi phí dọn dẹp, vận chuyển phế thải xây dựng trong quá trình thi công	Chuyến	2.000	1,000,000	2,000,000	*Trong quá trình thi công*
	TC	**Cộng**				**428,586,598**	
		D. PHẦN HOÀN THIỆN					
		1. Phần trát, sơn					
1	TT	Trát tường, cột, dầm, sàn, cầu thang, chiều dày trát 1.5cm, vữa xi măng mác 75	m^2	974.31	55,000	53,587,215	
		Trát tường :					
		Khối xây 110/0.11*2		*224.273*			
		Khối xây 220/0.22*2		*378.818*			
		Khối xây 70/0.07*2		*11.971*			
		Trát trần :					
		Khối bê tông sàn/chiều dày sàn		*224.942*			
		Khối bê tông bản thang/chiều dày bản		*8.283*			
		Trát dầm :					
		D1-1 : 1*10.02*(0,22+2*0,33)*1.1		*9.699*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		D1-2 : 2*11.12*(0,22+2*0,33)*1.1		*21.528*			
		D1-3 : 3*10.05*(0,22+2*0,33)*1.1		*29.185*			
		D1-4 : 1*9.38*(0,22+2*0,33)*1.1		*9.080*			
		D1-5 : 1*6.64*(0,22+2*0,33)*1.1		*6.428*			
		D1-6 : 1*3.14*(0,22+2*0,18)*1.1		*2.003*			
		D1-7 : 1*6.25*(0,22+2*0,18)*1.1		*3.988*			
		D1-8 : 1*1.32*(0,22+2*0,33)*1.1		*1.278*			
		D1-9 : 1*5.03*(0,22+2*0,33)*1.1		*4.869*			
		D1-10 : 1*3.0*(0,22+2*0,18)*1.1		*1.914*			
		DM-1 : 1*6.64*(0,22+2*0,18)*1.1		*4.236*			
		DM-2 : 2*10.02*(0,22+2*0,33)*1.1		*19.399*			
		DM-4 : 1*4.11*(0,22+2*0,33)*1.1		*3.978*			
		DM-3 : 1*8.72*(0,22+2*0,33)*1.1		*8.441*			
2	TT	Sơn mặt tiền nhà, không bả bằng sơn ngoài trời bao gồm vật tư và nhân công	m^2	262.47	88,000	23,097,096	Sơn Kova ngoài trời
		Mặt đứng C-A :					
		(76.15-3*1.2*1.8-0.93*2.7)*1.1		*73.875*			
		Mặt đứng A-C :					
		(76.15-3.79*2.7-2.5*2.7-3.0*2.7-2.5*2.7)*1.1		*48.749*			
		Mặt đứng 1-4 :					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		(86.02-2*1.8*1.8-4*0.6*0.6)*1.1		*85.910*			
		Mặt đứng 4-1 :					
		(86.02-5.19*2.7-3*2.0*2.7-2.51*2.7)*1.1		*53.933*			
3	TT	Sơn tường, cột , dầm, sàn trong nhà không bả bao gồm vật tư và nhân công	m²	642.26	83,000	53,307,912	Sơn Kova trong nhà
		Diện tích trát tường, cột, dầm, sàn, cầu thang		*1,023.029*			
		Trừ đi ốp tường vệ sinh wc		*-61.538*			
		Trừ diện tích trần thạch cao		*-9.526*			
		Trừ diện tích sơn mặt tiền nhà		*-262.467*			
		Trừ diện tích ốp gạch thẻ+gỗ+đá		*-47.234*			
	TT	Sơn giả gỗ cổ trần và riềm mái	m2	*82.000*	210,000	17,220,000	Sơn Kova
		2. Phần chống thấm					
4	TT	Chống thấm sàn ban công, sân chơi và mái bằng Sika Proof Membrane (2 lớp)	m²	33.73	180,000	6,070,680	Sika Proof Membrane
		Tầng 2 :					
		Ban công : (5.29+9.16)*1,1		*15.895*			
		giặt phơi : 16.21*1,1		*17.831*			
5	TT	Chống thấm sàn vệ sinh bằng Sika Proof Membrane (3 lớp) bao gồm cả cổ ống	m²	9.53	250,000	2,381,500	Sika Proof Membrane
		Bằng KL lát sàn WC :		*9.526*			
		3. Phần ốp, lát					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
6	TT	Ốp gạch giả inax màu xám mặt tiền bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	47.23	290,000	13,697,860	Gạch Prime hoặc tương đương
		Mặt đứng 1-4 :					
		9.34*1.1		*10.274*			
		Mặt đứng 4-1 :					
		(5.21+2.7)*1.1		*8.701*			
		Mặt đứng A-C :					
		(4.87+1.77+1.41+1.78)*1.1		*10.813*			
		Mặt đứng C-A :					
		15.86*1.1		*17.446*			
7	TT	Láng nền sàn dày 3cm, vữa xi măng mác 100	m²	347.90	55,000	19,134,500	
		Sàn tầng :		*224.942*			
		Cầu thang :		*8.283*			
		Nền nhà tầng 1 : 104.25*1,1		*114.675*			
8	TT	Lát gạch granite nhân tạo màu sáng 600x600mm sàn các tầng bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	90.16	215,000	19,383,540	Gạch Prime hoặc tương đương
		Tầng 1:					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		P.khách+p.bếp+p.ăn: 60.1*1,1		*66.110*			
		Tầng 2:					
		hành lang: 13.09*1,1		*14.399*			
		P.thờ: 8.77*1,1		*9.647*			
9	TT	Lát gạch granite nhân tạo màu sáng 600x600mm sàn các tầng bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	39.60	215,000	8,514,000	Gạch Prime hoặc tương đương
		Tầng 1:					
		Phòng ngủ 1 : 12.5*1,1		*13.750*			
		Tầng 2 :					
		Phòng ngủ 2 : 12.5*1,1		*13.750*			
		Phòng ngủ 3 : 11.0*1,1		*12.100*			
10	TT	Ốp gạch chân tường các tầng (Theo gạch lát nền) bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	4.51	215,000	969,220	Gạch Prime hoặc tương đương
		(90.16)*5%		*4.508*			
11	TT	Ốp gạch chân tường các tầng (Theo gạch lát nền) bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	1.98	215,000	425,700	
		(39.6)*5%		*1.980*			
12	TT	Lát gạch Creamic 600x600 chống trơn màu ghi khu ban công bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	53.06	216,000	11,459,880	Gạch Prime hoặc tương đương
		Tầng 2 :					
		Ban công : (5.29+9.16)*1,1		*15.895*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		giặt phơi : 14.6*1,1		*16.060*			
		Ban công tầng 1:		*10.140*			
		Ban công phòng khách:		*10.960*			
13	TT	Lát gạch Creamic 600x600 chống trơn màu sáng khu vệ sinh bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	9.53	210,000	2,000,460	Gạch Prime hoặc tương đương
		WC1 : (2.8+1.53)*1.1		*4.763*			
		WC2 : (2.8+1.53)*1.1		*4.763*			
14	TT	Ốp tường WC gạch men kính 600x600mm bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	61.54	210,000	12,922,980	Gạch Prime hoặc tương đương
		Khu wc :					
		WC1 : (1.09+2.56+1.6+0.96)*2*2,6*1.1		*35.521*			
		WC2 : (1.09+2.56+1.6+0.96)*2*2,6*1.1		*35.521*			
		Trừ cửa:					
		Dw: -4*0.75*2.4*1,1		*-7.920*			
		S: -4*0.6*0.6*1,1		*-1.584*			
15	TT	Ốp tường bên ngoài gạch Ceramic 300x600mm giả Đá bao gồm cả vật tư keo vữa	m²	67.00	280,000	18,760,000	Gạch Prime hoặc tương đương
		Khu bên ngoài nhà :		*67.000*			
16	TT	Lát đá granite theo thiết kế	m2	18.952	1,450,000	27,480,400	Đá kim sa hạt trung
		Bậu cửa:					

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		D: 5.19*0,22*1,1		*1.256*			
		D: 2*2.5*0,22*1,1		*1.210*			
		D: 0.93*0,22*1,1		*0.225*			
		D: 4*0.93*0,11*1,1		*0.450*			
		D: 4*0.75*0,11*1,1		*0.363*			
		D: 2*2.0*0,22*1,1		*0.968*			
		Tam cấp chính:		*13.880*			
		Tam cấp phụ		*0.600*			
		4. Phần cầu thang					
17	TT	Xây gạch bậc tam cấp bằng gạch đặc	m^3	4.104	1,300,000	5,335,200	*Gạch nhà máy, gạch lỗ A1 - gạch Mai Chữ*
		TC-1:					
		6.43*(0.52*0.45+0.29*0.35+0.31*0.3+0.29*0.2+0.31*0.15+0.44*0.05)*1.15		*4.104*			
18	TT	Ốp mặt bậc tam cấp bằng đá kim xa màu đen+cổ bậc bằng đá trắng nhân tạo	m^2	14.47	1,450,000	20,978,600	*Đá Kimsa*
		Mặt bậc :					
		TC-1 : 2*6.43*0.75*1,5		*14.468*			
19	TT	Xây gạch bậc cầu thang bằng gạch đặc	m^3	2.291	1,300,000	2,978,300	*Gạch nhà máy, gạch lỗ A1 - gạch Mai Chữ*
		Cầu thang tầng 1 lên tầng 2 :					
		21*1.02*0.186*0.5*1.15		*2.291*			
20	TT	Ốp mặt bậc cầu thang bằng đá granite màu đen vân mây+cổ bậc bằng đá granite màu trắng vân mây	m^2	10.04	750,000	7,530,000	*Gỗ công nghiệp cốt xanh chống ẩm Thái Lan*

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		Cổ bậc :					
		Tầng 1 lên tầng 2 : 21*1.02*0.186*1,7					Bỏ cổ bậc
		Mặt bậc :					
		Tầng 1 lên tầng 2 : (15*1.02*0.25+2*1.02*1.02)*1,7		*10.040*			
21	TT	Lan can cầu thang bằng kính, tay vịn gỗ Nam Phi D60	md	12.002	1,850,000	22,203,700	Gỗ lim Nam Phi
		Cầu thang tầng 1 lên tầng 2 :					
		7.06*1.7		*12.002*			
22	TT	Lan can ban công bằng kính, tay vịn inox 304	md	13.46	1,650,000	22,200,750	Inox 304
		Tầng 2:					
		Ban công : (2.5+9.2)*1,15		*13.455*			
		5. Phần trần, mái					
23	TT	Trần thạch cao chịu nước cho WC bao gồm cả sơn bả	m²	9.53	275,000	2,619,650	Khung xương Basi vĩnh tường, tấm grypoc thái lan chịu nước
		Bằng diện tích lát gạch WC :		*9.526*			
24	TT	Trần thạch cao các phòng khác Khung xương Basi vĩnh tường bao gồm cả sơn bả	m²				Khung xương vĩnh tường
		Bằng diện tích lát sàn các tầng :		*90.156*			
25	TT	Cung cấp và lắp dựng mái ngói bao gồm cả vì kèo lito	m²	165.15	820,000	135,423,000	Ngói SCG nhập khẩu Thái Lan
		Mái :110.1*1,5		*165.150*			

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		6. Phần cửa					
26	TT	Cung cấp và lắp dựng cửa đi 1 cánh cửa quay nhôm kính PMA hệ 55, kính an toàn dày 6.38mm. Phụ kiện Kinlong	m²	20.503	1,700,000	34,855,100	Cửa nhôm PMA
		D: 0.93*2.7*1.1		*2.762*			
		D: 4*0.93*2.4*1.1		*9.821*			
		D: 4*0.75*2.4*1.1		*7.920*			
27	TT	Cung cấp và lắp dựng cửa đi 2 cánh cửa quay nhôm kính PMA hệ 55, kính an toàn dày 6.38mm. Phụ kiện Kinlong	m²	34.185	1,700,000	58,114,500	Cửa nhôm PMA
		D: 2.5*2,7*1.1		*7.425*			
		D: 2*2.0*2,7*1.1		*11.880*			
		D: 2.5*2,7*1.1		*7.425*			
		D: 2.51*2,7*1.1		*7.455*			
28	TT	Cung cấp và lắp dựng cửa đi 3 cánh cửa quay nhôm kính PMA hệ 55, kính cường lực dày 12mm. Phụ kiện Kinlong	m²	15.414	1,700,000	26,203,800	Cửa nhôm PMA
		D: 5.19*2.7*1,1		*15.414*			
29	TT	Cung cấp và lắp dựng cửa sổ mở hất,trượt, quay cánh nhôm hệ PMA 55, kính an toàn 6.38mm. Phụ kiện Kinlong	m²	15.840	1,600,000	25,344,000	Cửa nhôm PMA

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
		S : 3*1.2*1.8*1.1		*7.128*			
		S : 4*0.6*0.6*1.1		*1.584*			
		S : 2*1.8*1.8*1.1		*7.128*			
30	TT	Cung cấp và lắp dựng vách kính nhôm hệ PMA 55, kính an toàn 6.38mm. Phụ kiện Kinlong	m²	17.196	1,600,000	27,513,600	Cửa nhôm PMA
		vk1 : 2.0*2.7*1.1		*5.940*			
		vk2 : 3.79*2.7*1.1		*11.256*			
32	TT	Mái thép sơn tĩnh điện trang trí	m2	46.400	950,000	44,080,000	
33	TT	Chi Phí Làm Inox nắp bể nước để gắn gạch	Bộ	1.000	650,000	650,000	Inox304
34	TT	Chi phí dọn dẹp, vận chuyển phế thải xây dựng	Chuyến	2.000	1,000,000	2,000,000	Trong quá trình thi công
35	TT	Chi phí vệ sinh công nghiệp đưa công trình vào sử dụng	m²	236.725	30,000	7,101,750	Bàn giao công trình
	TC	**Cộng**				**735,544,893**	

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐIỆN NƯỚC

CÔNG TRÌNH: NHÀ Ở GIA ĐÌNH

STT	MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	Ghi chú
					VẬT LIỆU	VẬT LIỆU	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[9]=[5]*[6]	
		1 - PHẦN NƯỚC					
		PHẦN THIẾT BỊ					
1	TT	Lắp đặt chậu xí hãng Inax C-504VAN	bộ	2	3,780,000	7,560,000	Hãng Inax
2	TT	Lắp đặt vòi rửa xí bệt hãng Inax CFV-105MP	bộ	2	880,000	1,760,000	Hãng Inax
3	TT	Lắp đặt móc đựng giấy vệ sinh Inax CF-22H	bộ	2	190,000	380,000	Hãng Inax
4	TT	Lắp đặt Lavabo hãng Inax	bộ	2	2,093,000	4,186,000	Hãng Inax
5	TT	Lắp đặt kệ xà phòng nước hãng INAX H-484V	bộ	2	190,000	380,000	Hãng Inax
6	TT	Lắp đặt xi phông thoát nước Lavabo hãng INAX	bộ	2	860,000	1,720,000	Hãng Inax
7	TT	Lắp đặt dây cấp nước nóng lạnh hãng INAX A-703-5	bộ	2	180,000	360,000	Hãng Inax
8	TT	Lắp đặt kệ gương kính hãng INAX	bộ	2	700,000	1,400,000	Hãng Inax
9	TT	Lắp đặt gương soi hãng INAX KF-5070VAC	bộ	2	860,000	1,720,000	Hãng Inax
10	TT	Lắp đặt giá treo khăn mặt hãng INAX	bộ	2	590,000	1,180,000	Hãng Inax
11	TT	Lắp đặt móc treo đồ INAX	bộ	2	290,000	580,000	Hãng Inax
12	TT	Lắp đặt vòi hương sen tắm nóng lạnh BFV-1303S (hãng INAX)	bộ	2	2,290,000	4,580,000	Hãng Inax
13	TT	Chậu rửa bát đôi Inox Sơn Hà S76	bộ	1	1,990,000	1,990,000	
14	TT	Lắp đặt vòi rửa D20	bộ	6	160,000	960,000	
15	TT	Lắp đặt phễu thu sàn inox DN80	cái	5	180,000	900,000	
16	TT	Lắp đặt phễu thu mưa DN80	cái	1	100,000	100,000	
17	TT	Lắp đặt phễu thu mưa DN50	cái	2	99,000	198,000	

18	TT	Van chặn PPR 2 chiều D50 (Tiền Phong)	cái	2	615,000	1,230,000	PVC Tiền Phong C1
19	TT	Van chặn PPR 2 chiều D32 (Tiền Phong)	cái	3	233,000	699,000	PVC Tiền Phong C1
20	TT	Van 2 chiều đồng D25	cái	4	137,000	548,000	PVC Tiền Phong C1
21	TT	Van 2 chiều đồng D20	cái	7	97,000	679,000	PVC Tiền Phong C1
22	TT	Van 1 chiều đồng D32	cái	2	163,000	326,000	PVC Tiền Phong C1
23	TT	Van 1 chiều đồng D25	cái	1	105,000	105,000	PVC Tiền Phong C1
24	TT	Crêphin ống hút D32	cái	1	158,400	158,400	
25	TT	Lắp đặt van phao cơ DN25	cái	1	215,200	215,200	
26	TT	Lắp đặt van phao điện	bộ	1	205,000	205,000	
27	TT	Két nước inox 1.0m3 nằm ngang (Tân Á)	cái	1	3,020,000	3,020,000	Tân Á
28	TT	Bình nước nóng 30l (hãng Ariston)	bộ	2	3,390,000	6,780,000	Ariston
29	TT	Đồng hồ đo nước D25	bộ	1	1,250,000	1,250,000	
30	TT	Bơm cấp nước SH Q=2.0m3/h; H=25m	bộ	1	4,400,000	4,400,000	
31	TT	Bơm tăng áp Q=2.0m3/h; H=15m	bộ	1	2,100,000	2,100,000	
		ỐNG VÀ PHỤ KIỆN CẤP N- ỚC SINH HOẠT					
1	TT	ống cấp n- ớc lạnh PPR D50- PN10(Vesbo)	m	4	106,273	425,092	PPR Tiền phong
2	TT	ống cấp n- ớc lạnh PPR D32- PN10(Vesbo)	m	16	54,091	865,456	PPR Tiền phong
3	TT	ống cấp n- ớc lạnh PPR D25- PN10(Vesbo)	m	60	41,714	2,502,840	PPR Tiền phong
4	TT	ống cấp n- ớc lạnh PPR D20 - PN10(Vesbo)	m	40	23,364	934,560	PPR Tiền phong

5	TT	ống cấp n- ớc nóng PPR D20 -PN20(Vesbo)	m	28	28,909	809,452	PPR Tiền phong
6	TT	Cút 90 độ nhựa PP-R D50(Vesbo)	cái	5	18876	94,380	PPR Tiền phong
7	TT	Cút 90 độ nhựa PP-R D32(Vesbo)	cái	10	12210	122,100	PPR Tiền phong
8	TT	Cút 90 độ nhựa PP-R D25(Vesbo)	cái	25	7656	191,400	PPR Tiền phong
9	TT	Cút 90 độ nhựa PP-R D20(Vesbo)	cái	50	4752	237,600	PPR Tiền phong
10	TT	Cút 90 độ nhựa PP-R D20 ren trong(Vesbo)	cái	18	36102	649,836	PPR Tiền phong
11	TT	Tê nhựa PP-R D50 (Vesbo)	cái	2	45870	91,740	PPR Tiền phong
12	TT	Tê nhựa PP-R D32 (Vesbo)	cái	1	15576	15,576	PPR Tiền phong
13	TT	Tê nhựa PP-R D25 (Vesbo)	cái	5	10362	51,810	PPR Tiền phong
14	TT	Tê nhựa PP-R D20 (Vesbo)	cái	3	5808	17,424	PPR Tiền phong
15	TT	Tê thu nhựa PP-R D32/25(Vesbo)	cái	3	16368	49,104	PPR Tiền phong
16	TT	Tê thu nhựa PP-R D25/20(Vesbo)	cái	6	9768	58,608	PPR Tiền phong
17	TT	Côn thu nhựa PPR D50/32(Vesbo)	cái	1	48180	48,180	PPR Tiền phong
18	TT	Côn thu nhựa PPR D50/25(Vesbo)	cái	1	47388	47,388	PPR Tiền phong
19	TT	Côn thu nhựa PPR D25/20(Vesbo)	cái	10	3498	34,980	PPR Tiền phong
20	TT	Rắc co nhựa PP-R D50(Vesbo)	cái	1	274428	274,428	PPR Tiền phong
21	TT	Rắc co nhựa PP-R D32(Vesbo)	cái	2	113982	227,964	PPR Tiền phong
22	TT	Rắc co nhựa PP-R D25(Vesbo)	cái	1	77682	77,682	PPR Tiền phong
23	TT	Rắc co nhựa PP-R D20(Vesbo)	cái	4	52272	209,088	PPR Tiền phong
24	TT	Măng sông PPR - D32 (Vesbo)	cái	4	7656	30,624	PPR Tiền phong
25	TT	Măng sông PPR - D25 (Vesbo)	cái	15	5148	77,220	PPR Tiền phong
26	TT	Măng sông PPR - D20 (Vesbo)	cái	17	3564	60,588	PPR Tiền phong
27	TT	Nút bịt D20 (Vesbo)	cái	18	2904	52,272	PPR Tiền phong
28	TT	Vật liệu phụ và hao phí vật t-	lô	1	2,500,000	2,500,000	

		ỐNG VÀ PHỤ KIỆN THOÁT NƯỚC SINH HOẠT + N- ỐC M- A					
1	TT	ống nhựa UPVC D110 CLASS 2(Tiền Phong)	m	28	85,600	2,396,800	PVC Tiền Phong C1
2	TT	ống nhựa UPVC D90 CLASS 2(Tiền Phong)	m	32	59,100	1,891,200	PVC Tiền Phong C1
3	TT	ống nhựa UPVC D60 CLASS 2(Tiền Phong)	m	32	38,600	1,235,200	PVC Tiền Phong C1
4	TT	ống nhựa UPVC D42 CLASS 2(Tiền Phong)	m	4	22,200	88,800	PVC Tiền Phong C1
5	TT	Lắp đặt tê nhựa 45 độ (Y) UPVC, D110 (TP)	cái	5	66,000	330,000	PVC Tiền Phong C1
6	TT	Lắp đặt tê nhựa 45 độ (Y) UPVC, D90 (TP)	cái	10	45,000	450,000	PVC Tiền Phong C1
7	TT	Lắp đặt tê nhựa 45 độ (Y) UPVC, D60 (TP)	cái	3	18,300	54,900	PVC Tiền Phong C1
8	TT	Lắp đặt tê thu nhựa UPVC D90/60	cái	2	34,400	68,800	PVC Tiền Phong C1
9	TT	Lắp cút nhựa 135 độ (chếch) UPVC D110 (TP)	cái	15	32,800	492,000	PVC Tiền Phong C1
10	TT	Lắp cút nhựa 135 độ (chếch) UPVC D90 (TP)	cái	25	22,500	562,500	PVC Tiền Phong C1
11	TT	Lắp cút nhựa 135 độ (chếch) UPVC D60 (TP)	cái	10	9,500	95,000	PVC Tiền Phong C1
12	TT	Lắp cút nhựa 135 độ (chếch) UPVC D42 (TP)	cái	4	3,600	14,400	PVC Tiền Phong C1
13	TT	Lắp đặt cút nhựa 90 độ UPVC, D60 (TP)	cái	7	13,600	95,200	PVC Tiền Phong C1
14	TT	Lắp đặt côn thu nhựa UPVC D110/60	cái	1	19,000	19,000	PVC Tiền Phong C1
15	TT	Lắp đặt côn thu nhựa UPVC D90/60	cái	1	12,300	12,300	PVC Tiền Phong C1
16	TT	Lắp đặt côn thu nhựa UPVC D90/42	cái	2	10,500	21,000	PVC Tiền Phong C1
17	TT	Con thỏ uPVC D90	cái	5	68,400	342,000	PVC Tiền Phong C1
18	TT	Lắp đặt măng sông UPVC D110mm	cái	7	15,100	105,700	PVC Tiền Phong C1
19	TT	Lắp đặt măng sông UPVC D90mm	cái	8	12,000	96,000	PVC Tiền Phong C1

20	TT	Lắp đặt măng sông UPVC D60mm	cái	8	6,500	52,000	PVC Tiền Phong C1
21	TT	Nút bịt UPVC D110mm	cái	4	11,200	44,800	PVC Tiền Phong C1
22	TT	Nút bịt UPVC D90mm	cái	9	10,000	90,000	PVC Tiền Phong C1
23	TT	Nút bịt UPVC D60mm	cái	5	5,000	25,000	PVC Tiền Phong C1
24	TT	Nút bịt UPVC D42mm	cái	2	3,000	6,000	PVC Tiền Phong C1
25	TT	Keo gắn ống	hộp	3	105,000	315,000	PVC Tiền Phong C1
26	TT	Vật liệu phụ và hao phí vật t-	lô	1	2,500,000	2,500,000	
		2 - PHẦN ĐIỆN					
1	TT	Đèn downlight d90-9w chống ẩm	Bộ	12	206,500	2,478,000	Rạng đông
2	TT	Đèn ốp tường cầu thang	Bộ	1	290,000	290,000	Rạng đông
3	TT	Đèn tròn ốp trần D220	Bộ	2	404,000	808,000	Rạng đông
4	TT	Đèn hắt gương 12W	Bộ	2	282,000	564,000	Rạng đông
5	TT	Đèn sưởi 2 bóng	Bộ	2	750,000	1,500,000	
6	TT	Đèn ốp tường - 18w	bộ	24	290,000	6,960,000	Rạng đông
7	TT	Đèn ốp trần vuông	bộ	5	320,000	1,600,000	Rạng đông
8	TT	Đèn trụ sân vườn	bộ	4	380,000	1,520,000	
9	TT	Công tắc 1 chiều 1 phím (hãng Sino)	Bộ	9	25,000	225,000	Hãng Sino
10	TT	Công tắc 1 chiều 2 phím (hãng Sino)	Bộ	4	37,000	148,000	Hãng Sino
11	TT	Công tắc 1 chiều 4 phím (hãng Sino)	Bộ	2	51,000	102,000	Hãng Sino
12	TT	Công tắc 2 chiều 1 phím (hãng Sino)	Bộ	8	31,600	252,800	Hãng Sino
13	TT	Công tắc 2 chiều 2 phím (hãng Sino)	Bộ	3	39,000	117,000	Hãng Sino
14	TT	Công tắc 2 chiều 3 phím (hãng Sino)	Bộ	1	51,000	51,000	Hãng Sino

15	TT	ổ cắm đôi 3 chấu chống nước loại 16A/250V (hãng Sino)	Bộ	2	54,200	108,400	Hãng Sino
16	TT	ổ cắm đôi ba chấu loại 16A/250V (hãng Sino)	Bộ	30	44,800	1,344,000	Hãng Sino
17	TT	ổ cắm đôi loại âm sàn ba chấu loại 16A/250V (hãng Sino)	Bộ	2	750,000	1,500,000	Hãng Sino
18	TT	Aptomat MCB 50A-2P-10kA (Hãng Sino)	Cái	2	152,000	304,000	Hãng Sino
19	TT	Aptomat MCB 40A-2P-10kA (Hãng Sino)	Cái	2	152,000	304,000	Hãng Sino
20	TT	Aptomat MCB 1P-32A-6kA(Hãng Sino)	Cái	1	62,000	62,000	Hãng Sino
21	TT	Aptomat MCB 1P-20A-6kA(Hãng Sino)	Cái	11	62,000	682,000	Hãng Sino
22	TT	Aptomat MCB 1P-10A-6kA(Hãng Sino)	Cái	4	62,000	248,000	Hãng Sino
23	TT	Aptomat RCBO 20A-2P-30mA	Cái	2	320,000	640,000	Hãng Sino
24	TT	Cáp CU/XPLE/DSTA/PVC (2x10)mm2 Cadisun	m	30	62,558	1,876,740	Cadisun
25	TT	Cáp Cu/PVC 1x6mm2 - dây đỏ Cadisun	m	12	23,550	282,600	Cáp Trần Phú 1
26	TT	Cáp Cu/PVC 1x6mm2 - dây đen Cadisun	m	12	23,550	282,600	Cáp Trần Phú 1
27	TT	Cáp Cu/PVC 1x4mm2 - dây đỏ Cadisun	m	32	15,850	507,200	Cáp Trần Phú 1
28	TT	Cáp Cu/PVC 1x4mm2 - dây đen Cadisun	m	32	15,850	507,200	Cáp Trần Phú 1
29	TT	Cáp Cu/PVC 1x2,5mm2 - dây đỏ Cadisun	m	390	10,330	4,028,700	Cáp Trần Phú 1
30	TT	Cáp Cu/PVC 1x2,5mm2 - dây đen Cadisun	m	390	10,330	4,028,700	Cáp Trần Phú 1
31	TT	Cáp Cu/PVC 1x1,5mm2 - dây đỏ Cadisun	m	700	6,390	4,473,000	Cáp Trần Phú 1
32	TT	Cáp Cu/PVC 1x1,5mm2 - dây đen Cadisun	m	495	6,390	3,163,050	Cáp Trần Phú 1
33	TT	Dây tiếp địa E 1x10mm2 - dây vàng xanh Cadisun	m	30	18,392	551,760	Cadisun
34	TT	Dây tiếp địa E 1x6mm2 - dây vàng xanh Cadisun	m	6	16,088	96,525	Cadisun
35	TT	Dây tiếp địa E 1x4mm2 - dây vàng xanh Cadisun	m	52	13,262	689,603	Cadisun
36	TT	Dây tiếp địa E 1x2.5mm2 - dây vàng xanh Cadisun	m	390	8,396	3,274,557	Cadisun

37	TT	ống luồn dây D32	m	20	23,333	466,660	Tiền Phong C1
38	TT	ống luồn dây D25	m	30	11,600	348,000	Tiền Phong C1
39	TT	ống luồn dây D20	m	390	8,500	3,315,000	Tiền Phong C1
40	TT	ống luồn dây D16	m	495	6,000	2,970,000	Tiền Phong C1
41	TT	ống hdpe d50/40	m	30	20,200	606,000	Sino
42	TT	Công tắc bình nước nóng 20a	bộ	2	133,000	266,000	
43	TT	Tủ điện kt 600x400x200 vỏ kim loại	tủ	1	520,000	520,000	
44	TT	Tủ điện 18 module	tủ	1	465,000	465,000	
45	TT	Tủ chứa thiết bị thông tin	tủ	1	350,000	350,000	
46	TT	Quạt thông gió wc gắn trần (Tico)	bộ	2	380,000	760,000	
47	TT	Chuông cổng	bộ	1	350,000	350,000	
48	TT	Dàn lạnh, dàn nóng điều hòa treo tường 9000 BTU LG	bộ	3			
49	TT	Ống đồng bảo ôn D6.4/9.5	m	22			
50	TT	Ống thoát nước ngưng D27+ bọc bảo ôn	m	20			
51	TT	Vật liệu phụ	lô	1	2,500,000	2,500,000	
		HỆ THỐNG ĐIỆN NHẸ					
1	TT	Moden ADSL TP-LINK	bộ	1	250,000	250,000	
2	TT	Switch 08 cổng	bộ	1	329,000	329,000	
3	TT	Ổ cắm mạng dữ liệu + đế	bộ	5	71,400	357,000	

4	TT	Bộ phát wifi gắn tường	bộ	2	240,000	480,000
5	TT	Cáp UTP 4 PAIS CAT6	m	80	9,016	721,280
6	TT	Ống nhựa luồn dây D20	m	80	8,500	680,000
7	TT	Măng sông nối ống D20	cái	10	1,000	10,000
8	TT	Bộ khuếch đại cao tần (bộ chia + bộ chộn)	bộ	1	600,000	600,000
9	TT	Bộ chia 4 cổng	bộ	1	185,000	185,000
10	TT	Ổ cắm mạng truyền hình + đế	bộ	4	71,400	285,600
11	TT	Rắc cắm cáp mạng truyền hình	bộ	4	61,200	244,800
12	TT	Cáp UTP 4 PAIS RG6	m	50	6,300	315,000
13	TT	Ống nhựa luồn dây D20	m	50	8,904	445,200
14	TT	Măng sông nối ống D20	cái	10	1,000	10,000
15	TT	Vật liệu phụ	bộ	1	500,000	500,000
		HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA TỦ ĐIỆN TỔNG				
1	TT	Kim thu sét d16; h=0,8m	cái	3	540,000	1,620,000
2	TT	Cọc thép bọc đồng D16, L=2400	cái	5	565,000	2,825,000
3	TT	Dây dẫn sét bằng thép D10	m	30	45,837	1,375,110
4	TT	Ống lồng dây dẫn sét D25	m	30	42,800	1,284,000
5	TT	Thép tiếp địa d16	m	10	60,000	600,000
6	TT	Giá đỡ dây d10 L =150	cái	10	70,000	700,000
7	TT	Kẹp kiểm tra	bộ	2	450,000	900,000
8	TT	Bu lông đai ốc	bộ	10	75,000	750,000
9	TT	Đệm chỉ lá 40x120=3mm	bộ	10	50,000	500,000

10	TT	Các vật t- phụ cho phần chống sét	gói	1	1,000,000	1,000,000
	TC	**Cộng**				**149,284,677**